Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
Địa chỉ: Tầng 06 - 29T1 - Hoàng Đạo Thúy - Cầu Giấy - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 Năm 2015

Đơn vị tính:VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	**100**		**942,374,439,666**	**997,994,128,665**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**130,420,158,519**	**152,663,439,288**
1.Tiền	111	V.01	70,420,158,519	74,663,439,288
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,000,000,000	78,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**602,225,291,700**	**621,500,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		602,225,291,700	621,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**72,204,618,232**	**80,131,949,755**
1. Phải thu của khách hàng	131		53,975,678,888	60,810,858,351
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	35,390,499,990	45,632,323,606
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		18,585,178,898	15,178,534,745
2. Trả trước cho người bán	132		2,882,526,218	3,080,872,965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	19,803,591,633	20,381,675,756
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,457,178,507)	(4,141,457,317)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,008,485,836**	**2,052,013,416**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,008,485,836	2,052,013,416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**68,660,893,280**	**65,407,8[illegible]**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62,356,078,687	58,25[illegible]
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.25.3	62,356,078,687	58,25[illegible]
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	261,565,286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,304,814,593	6,8[illegible]
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**67,854,992,099**	**76,238,[illegible]**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	V.25.5	28,622,431,057	29,927,686,[illegible]
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		39,232,561,042	46,311,206,787
B - TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**307,219,720,593**	**188,687,864,742**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6,220,968,670**	**6,234,968,670**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	6,220,968,670	6,234,968,670
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		220,968,670	234,968,670
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**136,027,201,056**	**135,766,469,106**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	74,509,698,713	74,584,261,847
- Nguyên giá	222		103,676,959,945	101,878,641,763
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(29,167,261,232)	(27,294,379,916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	61,517,502,343	61,182,207,259
- Nguyên giá	228		63,451,677,615	62,959,273,070
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1,934,175,272)	(1,777,065,811)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**161,000,058,302**	**42,000,058,302**
1. Đầu tư vào công ty con	251		58,302	58,302
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	161,000,000,000	42,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,971,492,565**	**4,686,368,664**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,971,492,565	4,686,368,664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,249,594,160,259	1,186,681,993,407
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**713,577,044,106**	**671,976,856,621**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**712,813,677,324**	**671,388,420,364**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		61,152,372,003	54,238,855,525
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	60,446,274,003	53,645,631,556
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		706,098,000	593,223,969
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,340,722,793	8,527,909,980
5. Phải trả người lao động	315		43,861,476,301	32,246,543,823
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,454,181,686	7,875,764,327
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		6,102,189,400	6,378,233,376
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34,381,123,827	35,456,123,827
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	552,521,611,314	526,664,989,506
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		383,156,192,780	361,289,316,313
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		118,770,410,769	116,836,392,781
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		50,595,007,765	48,539,280,412
II. Nợ dài hạn	**330**		**763,366,782**	**588,436,257**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		5,000,000	5,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		758,366,782	583,436,257
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**536,017,116,153**	**514,705,136,786**
Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**536,017,116,153**	**514,705,136,786**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,194,424,089	22,194,424,089
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14,573,256,152	14,573,256,152
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		17,381,940,490	17,381,940,490
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103,765,895,422	82,453,916,055
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,249,594,160,259	1,186,681,993,407

Hà Nội, Ngày 30 tháng 09 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
		Hoàng Thị Tính

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

(Từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015)

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	**01**	VI.26.1	**197,069,250,918**	**155,896,974,186**	**529,133,772,088**	**441,531,820,585**
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		205,837,051,465	159,634,771,017	555,477,093,342	451,277,852,030
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		13,099,075,920	15,654,399,169	29,471,845,211	22,395,727,031
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		21,866,876,467	19,392,196,000	55,815,166,465	32,141,758,476
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	**02**	VI.26.2	**14,668,648,070**	**14,923,211,509**	**35,870,071,735**	**38,682,938,669**
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		13,363,392,452	15,847,773,151	35,988,227,245	35,399,451,805
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(1,305,255,618)	924,561,642	118,155,510	(3,283,486,864)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	**03**		**182,400,602,848**	**140,973,762,677**	**493,263,700,353**	**402,848,881,916**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	**04**		**3,537,943,498**	**1,821,409,524**	**10,293,338,115**	**4,506,611,010**
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	3,537,943,498	1,821,409,524	10,284,978,115	4,506,611,010
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	-	-	8,360,000	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	**10**		**185,938,546,346**	**142,795,172,201**	**503,557,038,468**	**407,355,492,926**
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	**11**		**50,704,155,198**	**38,344,464,109**	**135,166,342,234**	**135,936,095,383**
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		53,804,969,546	39,766,986,609	138,767,564,215	149,433,572,328
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		3,100,814,348	1,422,522,500	3,601,221,981	13,497,476,945
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**		**6,006,917,203**	**697,976,081**	**9,467,119,126**	**5,438,978,092**
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**		**1,934,017,988**	**(4,296,898,654)**	**29,898,582,203**	**(36,613,327,509)**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**		**(7,078,645,745)**	**(4,302,424,215)**	**7,442,148,609**	**(40,850,601,540)**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	**15**	VI.28.1	**53,709,901,728**	**37,652,013,589**	**148,155,656,702**	**134,734,391,322**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**16**		**2,055,727,353**	**4,382,741,273**	**5,489,607,112**	**7,171,068,574**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	**17**	VI.28.2	**46,393,639,070**	**24,497,944,758**	**128,984,637,942**	**68,259,096,813**
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		31,858,676,273	14,447,423,845	90,155,703,271	39,798,868,335
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		14,534,962,797	10,050,520,913	38,828,934,671	28,460,228,478
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**		**102,159,268,151**	**66,532,699,620**	**282,629,901,756**	**210,164,556,709**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	**19**		**83,779,278,195**	**76,262,472,581**	**220,927,136,712**	**197,190,936,217**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**20**					
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	**21**					
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	**22**					
18. Doanh thu hoạt động tài chính	**23**	VI.29	11,965,335,257	10,585,272,302	34,536,060,026	31,858,131,546
19. Chi phí hoạt động tài chính	**24**	VI.30	22,892,879	5,408,822	51,861,067	(5,247,079,598)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	**25**		**11,942,442,378**	**10,579,863,480**	**34,484,198,959**	**37,105,211,144**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI.33.1	68,504,036,313	57,218,493,245	177,501,195,833	153,837,304,242
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 – 26)	**30**		**27,217,684,260**	**29,623,842,816**	**77,910,139,838**	**80,458,843,119**
23. Thu nhập khác	**31**		158,748,102	124,013,298	191,023,306	183,614,561
24. Chi phí khác	**32**		2,612,661	103,353,515	19,726,634	128,536,189
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**156,135,441**	**20,659,783**	**171,296,672**	**55,078,372**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	**50**		**27,373,819,701**	**29,644,502,599**	**78,081,436,510**	**80,513,921,491**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.31	6,061,840,334	6,562,710,572	17,276,916,032	17,813,382,728
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.32				
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**21,311,979,367**	**23,081,792,027**	**60,804,520,478**	**62,700,538,763**
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trung		Hoàng Thị Tính

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

CÔNG TY CP BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	00	***65,239,042,554***	***41,325,287,897***
1. Tiền thu phí và hoa hồng	01	-	-
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	213,516,237,329	161,917,708,729
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	8,533,740,481	8,741,754,426
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	302,136,934,867	226,855,468,479
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(44,721,070,652)	(33,959,934,403)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác kinh doanh bảo hiểm	06	(44,602,065,834)	(38,042,811,058)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(24,025,259,351)	(16,312,651,655)
8. Trả tiền cho CBCNV	08	(22,457,510,907)	(19,401,234,965)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(11,436,965,909)	(9,562,524,440)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(298,302,089,052)	(225,764,506,704)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11	(13,402,908,418)	(13,145,980,512)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20	***(95,299,798,252)***	***(88,696,001,626)***
1. Tiền thu từ các khoản hoạt động đầu tư vào đơn vị khác	21	-	-
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	18,490,924,475	11,630,922,010
3. Tiền thu do bán TSCĐ	23	-	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(111,500,000,000)	(98,500,000,000)
5. Tiền mua TSCĐ	25	(2,290,722,727)	(1,826,923,636)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	***7,817,474,929***	***3,747,993,499***
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3 Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	7,842,474,929	3,772,993,499
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(25,000,000)	(25,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	***(22,243,280,769)***	***(43,622,720,230)***
Tiền tồn đầu kỳ	60	**152,663,439,288**	**222,123,913,189**
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	***130,420,158,519***	***178,501,192,959***

Hà nội ngày 30 tháng 09 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
		Hoàng Thị Tính